

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**  
**NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC**  
**MÃ SỐ: 60 14 01 14**

**Tp.HCM, tháng 7 năm 2017**

## 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Quản lý giáo dục
  - + Tiếng Anh: Education Management
- Mã ngành đào tạo: 60140114
- Loại hình đào tạo: chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Quản lý giáo dục
  - + Tiếng Anh: Master's Degree in Education Management

## 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo: *nêu khái quát những kiến thức, kỹ năng đào tạo, trình độ và năng lực chuyên môn (lý thuyết, thực hành), vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp.*

Chương trình thạc sĩ quản lý giáo dục được thiết kế để trang bị cho người học những kiến thức cập nhật, nâng cao thuộc ngành khoa học giáo dục; tăng cường kiến thức chuyên ngành quản lý giáo dục và trang bị thêm kiến thức liên ngành như văn hoá học, xã hội học, kinh tế học, tâm lý học. Bên cạnh đó rèn luyện cho người học kỹ năng vận dụng kiến thức được học vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn nghề nghiệp; phát triển khả năng nghiên cứu, làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề thuộc ngành đào tạo. Ngoài ra, chương trình còn giúp người học hình thành các phẩm chất nhà quản lý, giảng dạy, tư vấn và nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục, trong đó bao gồm phẩm chất tự chủ và trách nhiệm. Chương trình được thiết kế theo 2 hướng: (1) định hướng nghiên cứu và (2) định hướng ứng dụng nhằm giúp người học đảm nhận tốt các công tác liên quan đến giảng dạy, nghiên cứu và thực hành quản lý giáo dục.

Người tốt nghiệp thạc sĩ ngành QLGD sẽ thích hợp các vị trí việc làm tiêu biểu như:

- Nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học, các trung tâm hay viện nghiên cứu giáo dục, trường bồi dưỡng cán bộ QLGD;
- Giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các trung tâm hay viện nghiên cứu giáo dục, trường bồi dưỡng cán bộ QLGD;
- Quản lý, lãnh đạo ở các cơ sở giáo dục các cấp (từ mầm non đến đại học), các cơ quan QLGD, các cơ quan có liên quan đến văn hóa, xã hội, giáo dục.
- Làm công tác tư vấn, phân tích và phản biện chính sách giáo dục

- Các vị trí công việc khác phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đào tạo

### 3. Đối tượng tuyển sinh

Ngành đúng và ngành phù hợp: Quản lý Giáo dục, Giáo dục học

Ngành gần: Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Đặc biệt, Giáo dục Công dân, Giáo dục Chính trị, Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao, Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hoá học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Các ngành sư phạm ngôn ngữ khác thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên

Ngành khác: các ngành còn lại

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức

#### Các môn học bổ túc kiến thức dành cho người có bằng đại học ngành gần

ST T	Tên môn học	Số TC	Ghi chú
1	Đại cương khoa học quản lý và quản lý giáo dục	4	
2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục -	3	
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục	3	
<b>Tổng cộng</b>		<b>10</b>	

Các môn học bổ túc kiến thức dành cho người có bằng đại học ngành khác (thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn)

STT	Tên môn học	Số TC	Ghi chú
1	Lý thuyết giáo dục	4	
2	Cơ sở tâm lý học trong hoạt động giáo dục	3	
3	Đại cương khoa học quản lý và quản lý giáo dục	4	
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục -	3	
5	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục	3	
<b>Tổng cộng</b>		<b>17</b>	

**Các môn học bổ túc kiến thức dành cho người có bằng đại học ngành khác  
(Không thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn)**

<b>STT</b>	<b>Tên môn học</b>	<b>Số TC</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Lý thuyết giáo dục	4	
2	Cơ sở tâm lý học trong hoạt động giáo dục	3	
3	Đại cương khoa học quản lý và quản lý giáo dục	4	
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục –	3	
5	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục	3	
6	Nhập môn Xã hội học giáo dục	3	
<b>Tổng cộng</b>		<b>20</b>	

**Đối tượng được xét chuyển tiếp sinh:**

- Sinh viên tốt nghiệp năm nào thì được quyền xét chuyển tiếp sinh trong khóa đào tạo sau đại học kế tiếp;
- Ngành tốt nghiệp đại học: chuyên ngành Quản lý giáo dục;
- Dưới 35 tuổi;
- Tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên;
- Sinh viên được giữ lại Trường, Viện, Khoa trong ĐHQG-HCM làm công tác giảng dạy, công tác nghiên cứu, tốt nghiệp loại khá và thuộc trong số 5% sinh viên tốt nghiệp xếp hạng cao nhất của khóa đào tạo, ngành đào tạo;
- Được cơ sở đào tạo thạc sĩ (Hội đồng Khoa học - Đào tạo Khoa, Phòng quản lý sau đại học) đồng ý tiếp nhận.

Tổng số học viên được duyệt chuyển tiếp sinh cao học được tính trong chỉ tiêu tuyển mới.

**Các môn thi tuyển:**

- Triết học
- Cơ sở ngành (Giáo dục học)
- Ngoại ngữ (Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung, Nhật)

**4. Chuẩn đầu ra**

Sau khi hoàn tất chương trình đào tạo, người học có khả năng:

**4.1. Kiến thức**

- Kiến thức ngành/chuyên ngành

4.1.1. Phân tích, phản biện những vấn đề trong quản lý giáo dục dựa trên kiến thức khoa học về tổ chức, quản lý, quản trị trong giáo dục.

4.1.2. Phát hiện được vấn đề nghiên cứu và vận dụng được kiến thức phương pháp, công cụ trong nghiên cứu một đề tài nghiên cứu khoa học.

#### **- Kiến thức liên ngành**

4.1.3. Vận dụng các kiến thức triết học, tâm lý học, văn hoá học, kinh tế học và xã hội học trong hoạt động quản lý giáo dục.

#### **4.2. Kỹ năng**

4.2.1. Tổ chức, quản lý hoạt động tại cơ sở giáo dục.

4.2.2. Đánh giá và phác thảo kế hoạch cải tiến hoạt động quản lý giáo dục trong thực tiễn nghề nghiệp trên nền tảng vận dụng kiến thức ngành, chuyên ngành, liên ngành

4.2.3. Thực hiện thành công một đề tài nghiên cứu khoa học về quản lý giáo dục

4.2.4. Truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với đồng nghiệp và cộng đồng

#### **4.3. Phẩm chất**

4.3.1. Thích ứng với sự thay đổi của môi trường

4.3.2. Duy trì tính khách quan, công bằng; tôn trọng đạo đức, qui định, pháp luật; sự kín đáo, bảo mật; thể hiện thấu cảm; có trách nhiệm đối với công việc và người khác.

4.3.3. Ủng hộ, khích lệ, nuôi dưỡng, đẩy mạnh tinh thần làm việc độc lập, tính sáng tạo và đổi mới trong trường học.

**5. Thời gian đào tạo theo thiết kế chương trình:** tối thiểu 12 tháng và tối đa 48 tháng (tính cả thời gian xin phép nghỉ học tạm thời – bảo lưu) theo khoản 3, điều 4 của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 160/QĐ-ĐHQG ngày 24/3/2017 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

#### **6. Điều kiện tốt nghiệp**

- ✓ Hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại Điều 8 của Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ (Ban hành kèm theo Quyết định số 160/QĐ-ĐHQG ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh);

- ✓ Đủ điều kiện ngoại ngữ qui định tại Khoản 4, Điều 9 của Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ (Ban hành kèm theo Quyết định số 160/QĐ-ĐHQG ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh);
- ✓ Đã nộp luận văn được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của người hướng dẫn và chủ tịch hội đồng về việc luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của hội đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện cho cơ sở đào tạo để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại thư viện và lưu trữ theo qui định tại Điểm c, khoản 2, điều 27

**7. Loại chương trình đào tạo** (nêu rõ loại chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu, định hướng nghiên cứu định hướng ứng dụng)

Chương trình định hướng nghiên cứu, chương trình định hướng ứng dụng và chương trình nghiên cứu

**8. Nội dung chương trình đào tạo:**

**8.1. Chương trình định hướng nghiên cứu**

**a) Khái quát chương trình:** Chương trình học được thiết kế theo học chế tín chỉ theo cấu trúc như sau:

- Phần kiến thức chung
  - + Triết học: **04** tín chỉ
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: 44 tín chỉ
  - + Các học phần bắt buộc: 26 tín chỉ
  - + Các học phần lựa chọn: tối thiểu 18 tín chỉ
- Luận văn: 12 tín chỉ

**b) Danh mục các môn học:** liệt kê toàn bộ các môn học thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số môn học, tên môn học, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết; thực hành, thí nghiệm hoặc tiểu luận). Riêng môn học ngoại ngữ cần ghi rõ tên ngoại ngữ).

Mã số môn học do CSĐT xây dựng nhằm phục vụ cho việc quản lý CTĐT. Có thể dùng chữ và số hoặc số để mã hóa học phần/môn học, số ký tự mã hóa do CSĐT quy định.

**Danh mục các môn học**

TT	Học kỳ	Mã số học phần/môn	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)	Ghi chú
----	--------	--------------------	----------------------	----------------------	---------

		học		Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			Khối kiến thức chung (bắt buộc) - Triết học	4			
<b>Phần kiến thức cơ sở và ngành (các học phần bắt buộc): 26TC</b>				26	18	8	
1	1	QL01	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý giáo dục	3	2	1	
2	1	QL02	Lý luận tổ chức và quản lý	2	2		
3	2	QL03	Chính sách và chiến lược trong giáo dục	3	3		
4	2	QL04	Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục (mới)	2	1	1	
5	3	QL05	Quản lý chất lượng trong giáo dục	3	2	1	
6	3	QL06	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo	3	2	1	
7	3	QL07	Quản lý tài chính trong giáo dục	3	2	1	
8	1	QL08	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục (điều chỉnh tên)	3	3		
9	3	QL09	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục (mới)	2	1	1	
10	2-3	QL10	Thực tế quản lý giáo dục (2 đợt: học kì 2 và 3, mỗi đợt 15 tiết)	2		2	
<b>Phần kiến thức cơ sở và ngành (các học phần tự chọn): tối thiểu 18TC</b>				18			
1.	2	QL11	Xây dựng, quản lý và đánh giá dự án về giáo dục – đào tạo	3	2	1	
2.	2	QL12	Xây dựng, quản lý và đánh giá chương trình học	3	2	1	
3.	2	QL13	Lý thuyết và ứng dụng hành vi tổ chức trong giáo dục (mới)	3	2	1	

4.	1	QL14	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục	3	2	1	
5.	3	QL15	Quản trị trường học hiệu quả (mới)	3	2	1	
6.	2	QL16	Marketing trong Giáo dục	3	2	1	
7.	2	QL17	Quản lý giáo dục trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá	2	2		
8.	3	QL18	Quản lý giáo dục mầm non	3	3		
9.	3	QL19	Quản lý giáo dục phổ thông	3	3		
10.	3	QL20	Quản lý giáo dục nghề nghiệp (đổi tên)	3	3		
11.	3	QL21	Quản lý giáo dục đại học (đổi tên)	3	3		
12.	1	QL22	Xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường	2	1	1	
13.	2	QL23	Kinh tế học giáo dục	2	1	1	
14.	3	QL24	Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục	2	1	1	
15.	1	QL25	Xã hội học giáo dục	3	3		
16.	3	QL26	Đo lường và đánh giá trong giáo dục (mới)	3	2	1	
17.	3	QL27	Thanh tra, kiểm tra trong giáo dục (mới)	3		3	
18.	3	QL28	Ứng dụng nghiên cứu khoa học trong quản lý giáo dục	2	1	1	
19.	2	QL29	Phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng	2	1	1	
<b>Luận văn thạc sĩ: 12TC</b>							
20	3		Đề cương	2			



	4		Luận văn	10			
<b>Tổng cộng (tối thiểu):</b>				<b>60</b>			

## 9.2. Chương trình định hướng ứng dụng

**a) Khái quát chương trình:** Chương trình học được thiết kế theo học chế tín chỉ theo cấu trúc như sau:

- Phần kiến thức chung

+ Triết học: **04** tín chỉ

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **44** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **26** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **tối thiểu 21** tín chỉ

- Luận văn: **9** tín chỉ

**b) Danh mục các môn học:** liệt kê toàn bộ các môn học thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số môn học, tên môn học, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết; thực hành, thí nghiệm hoặc tiểu luận). Riêng môn học ngoại ngữ cần ghi rõ tên ngoại ngữ).

Mã số môn học do CSĐT xây dựng nhằm phục vụ cho việc quản lý CTĐT. Có thể dùng chữ và số hoặc số để mã hóa học phần/môn học, số ký tự mã hóa do CSĐT quy định.

### *Danh mục các môn học*

TT	Học kỳ	Mã số học phần/môn học	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Ghi chú
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			Khối kiến thức chung (bắt buộc) - Triết học	4			
<b>Phần kiến thức cơ sở và ngành (các học phần bắt buộc): 26TC</b>				26	18	8	
1.	1	QL01	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý giáo dục	3	2	1	
2.	1	QL02	Lý luận tổ chức và quản lý	2	2		

3.	2	QL03	Chính sách và chiến lược trong giáo dục	3	3		
4.	2	QL04	Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục (mới)	2	1	1	
5.	3	QL05	Quản lý chất lượng trong giáo dục	3	2	1	
6.	3	QL06	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo	3	2	1	
7.	3	QL07	Quản lý tài chính trong giáo dục	3	2	1	
8.	1	QL08	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục (điều chỉnh tên)	3	3		
9.	3	QL09	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục (mới)	2	1	1	
10	2-3	QL10	Thực tế quản lý giáo dục (2 đợt: học kì 2 và 3, mỗi đợt 15 tiết)	2		2	
<b>Phần kiến thức cơ sở và ngành (các học phần tự chọn): tối thiểu 21TC</b>				21			
1.	2	QL11	Xây dựng, quản lý và đánh giá dự án về giáo dục – đào tạo	3	2	1	
2.	2	QL12	Xây dựng, quản lý và đánh giá chương trình học	3	2	1	
3.	2	QL13	Lý thuyết và ứng dụng hành vi tổ chức trong giáo dục (mới)	3	2	1	
4.	1	QL14	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục	3	2	1	
5.	3	QL15	Quản trị trường học hiệu quả (mới)	3	2	1	
6.	2	QL16	Marketing trong Giáo dục	3	2	1	
7.	2	QL17	Quản lý giáo dục trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá	2	2		
8.	3	QL18	Quản lý giáo dục mầm non	3	3		
9.	3	QL19	Quản lý giáo dục phổ thông	3	3		

10.	3	QL20	Quản lý giáo dục nghề nghiệp (đổi tên)	3	3		
11.	3	QL21	Quản lý giáo dục đại học (đổi tên)	3	3		
12.	1	QL22	Xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường	2	1	1	
13.	2	QL23	Kinh tế học giáo dục	2	1	1	
14.	3	QL24	Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục	2	1	1	
15.	1	QL25	Xã hội học giáo dục	3	3		
16.	3	QL26	Đo lường và đánh giá trong giáo dục (mới)	3	2	1	
17.	3	QL27	Thanh tra, kiểm tra trong giáo dục (mới)	3	2	1	
18.	3	QL28	Ứng dụng nghiên cứu khoa học trong quản lý giáo dục	2	1	1	
19.	2	QL29	Phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng	2	1	1	
<b>Luận văn thạc sĩ: 9TC</b>							
20	3		Đề cương	2			
	4		Luận văn	7			
<b>Tổng cộng (tối thiểu):</b>				<b>60</b>			